



1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2

Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283 9700023

DANH MỤC TRÚNG THẦU
GÓI SỐ 01: THUỐC GENERIC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 182/QĐ-TTYYT ngày 06 tháng 12 năm 2017)

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trúng thầu	Giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-310-2	NYSTATIN 25000IU	Nystatin	25.0000UI	Hộp 20gói x 1gam; Bột	Rà miệng	Gói	24 tháng	VD-18216-13	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	5.000	1.050	5.250.000	3
2	N3-674-1	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9% 1000ml	Chai 1000ml; Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	36 tháng	VD-15359-11	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	500	10.500	5.250.000	3
3	N3-905-1	EFTICOL 0,9%	Natri clorid	0,9% 10ml	Chai 10ml; Dung dịch	Nhỏ mắt, mũi	Chai	36 tháng	VD-17871-12	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	2.500	1.250	3.125.000	3
4	N3-1016-7	BROMHEXIN 4	Bromhexin (hydroclorid)	4mg	Hộp 10vi x 20viên; Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VD-17371-12	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	30.000	38	1.140.000	3
5	N5-310-3	NYSTATIN 500.000IU	Nystatin	500.0000UI	Hộp 2vi x 8 viên; Viên nén bao đường	Uống	Viên	24 tháng	VD-18217-13	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	2.000	588	1.176.000	5
	Tổng cộng : 05 mặt hàng														
	Tổng giá trị trúng thầu (VND):			15.941.000										15.941.000	
Bảng chú: Mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi một ngàn đồng chẵn															

2. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Điện thoại: (0296) 3.857.300

Fax: (0296) 3.857.301

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trúng thầu	Giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-34-1	ETODAGIM	Etidolac	200mg	Uống, H/10 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-25524-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimepharm	Việt Nam	20.000	777	15.540.000	3
2	N3-63-1	GOUTCOLCIN	Colechicin	1mg	Uống, H/2 vi x 20 viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-24115-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimepharm	Việt Nam	5.000	210	1.050.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bao chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SBK hoặc GPKK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	N3-298-2	ZOLOMAX FORT	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo, H/1 vi x 1 viên nén	đặt âm đạo	viên	36 tháng	VD-26726-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.000	6.000	6.000.000	3
4	N3-310-3	NYSTATAB	Nystatin	500.000UI	Uống, H/2 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-24708-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	5.000	620	3.100.000	3
5	N3-522-1	IHYBES 150	Ibuprofen	150mg	Uống, H/3 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-23489-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	5.000	705	3.525.000	3
6	N3-526-3	AGIMLISIN 5	Lisinopril	5mg	Uống, H/3 vi x 10 viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-25118-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	10.000	440	4.400.000	3
7	N3-570-3	LIPAGIM 200	Fenofibrat	200mg	Uống, H/3 vi x 10 viên nang	uống	viên	24 tháng	VD-14669-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	20.000	435	8.700.000	3
8	N3-818-1	ARBOSNEW 100	Acarbose	100mg	Uống, H/3 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-25610-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	20.000	1.230	24.600.000	3
9	N3-821-1	GLIMEGIM 2	Glimepirid	2mg	Uống, H/3 vi x 10 viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-25124-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	30.000	290	8.700.000	3
10	N3-853-2	AGIDECOTYL 500	Mephensin	500mg	Uống, H/2 vi x 12 viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-25604-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	100.000	259	25.900.000	3
11	N3-1025-2	ACECYST	N-acetylcystein	200mg	Uống, H/30 gói 1,6g thuốc bột	uống	gói	24 tháng	VD-23483-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	30.000	349	10.470.000	3
12	N3-1025-6	ACECYST	N-acetylcystein	200mg	Uống, H/10 vi x 10 viên nang cứng	uống	viên	24 tháng	VD-25112-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	70.000	175	12.250.000	3
13	N3-1077-3	AGI-NEURIN	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống, H/10 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-23485-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	50.000	630	31.500.000	3
14	N3-30-2	AGILECOX 200	Celecoxib	200mg	Uống, H/2 vi x 10 viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-25523-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	60.000	450	27.000.000	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	N5-298-2	ZOLOMAX FORT	Clotrimazol	500mg	Đất âm đạo, H/1 vi x 1 viên nén	đặt âm đạo	viên	36 tháng	VD-26726-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	500	6.000	3.000.000	5
16	N5-818-1	ARBOSNEW 100	Acarbose	100mg	Uống, H/3 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-25610-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	10.000	1.230	12.300.000	5
17	N5-1025-2	ACECYST	N-acetylcystein	200mg	Uống, H/30 gói 1,6g thuốc bột	uống	gói	24 tháng	VD-23483-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	30.000	349	10.470.000	5
		Tổng cộng : 17 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):		208.505.000										208.505.000	
		Bảng chú: Hai trăm lẻ tám triệu, năm trăm lẻ năm ngàn đồng chẵn													

3. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02513.566.202

FAX:

028.3815.6889

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-510-1	MAXXPROLO L 2,5 - PLUS	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2,5 mg + 6,25 mg	Hộp 10 vi x 10 viên nén bao phim	uống	Viên	36 tháng	VD-26737-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	20.000	545	10.900.000	3
2	N3-542-2	DISICAR 40	Telmisartan	40 mg	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim	uống	Viên	36 tháng	VD-23505-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	20.000	688	13.760.000	3
3	N3-821-3	AMDIARYL 4	Glimepirid	4 mg	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim	uống	Viên	36 tháng	VD-21818-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	20.000	368	7.360.000	3
4	N3-1006-3	USALUKAST 5	Natri montelukast	5 mg	Hộp 10 vi x 10 viên nén bao phim	uống	Viên	36 tháng	VD-25141-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	5.000	1.342	6.710.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	N4-497-1	NEOTAZIN MR	Trimetazidin	35 mg	Hộp 10 vi x 10 viên nên bao phim phóng thích kéo dài	uống	Viên	36 tháng	VD-25136-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	70.000	436	30.520.000	4
6	N5-542-2	DISICAR 40	Telmisartan	40 mg	Hộp 3 vi x 10 viên nên bao phim	uống	Viên	36 tháng	VD-23505-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	20.000	688	13.760.000	5
		Tổng cộng : 06 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VND):		83.010.000										83.010.000	
		Bảng chú: Tám mươi ba triệu, không trăm mười ngàn đồng chẵn													

4. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN

Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38734680 FAX: 028.38734685

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-467-1	A.T Tranexamic inj	Tranexamic acid	250mg/5ml	Hộp 10 ống x 5ml, Dung dịch tiêm	tiêm	ống	24 tháng	VD-25638-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	500	3.402	1.701.000	3
2	N3-509-1	A.T Bisoprolol 2,5	Bisoprolol	2.5mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-25625-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	10.000	268	2.680.000	3
3	N3-509-2	A.T Bisoprolol 5	Bisoprolol	5mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-24129-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	20.000	273	5.460.000	3
4	N3-542-3	Telmisartan 80 A.T	Telmisartan	80mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-24746-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	30.000	1.218	36.540.000	3
5	N3-694-2	Atimezon inj	Omeprazol	40mg	Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 10ml, Bột đông khô pha tiêm	tiêm	lọ	24 tháng	VD-24136-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1.000	14.910	14.910.000	3
6	N3-702-1	Atileucine inj	Acetyl leucin	500mg/5ml	Hộp 10 ống x 5ml, Dung dịch tiêm	tiêm	ống	24 tháng	VD-25645-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	5.000	11.970	59.850.000	3
7	N3-921-2	Betahistin 16 A.T	Betahistin	16mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-24741-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	30.000	366	10.980.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	N3-921-4	Betahistin 8 A.T	Betahistin	8mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén tròn	uống	viên	24 tháng	VD-25651-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	20.000	357	7.140.000	3
9	N5-467-1	A.T Tranexamic inj	Tranexamic acid	250mg/5ml	Hộp 10 ống x 5ml, Dung dịch tiêm	tiêm	ống	24 tháng	VD-25638-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	500	3.402	1.701.000	5
10	N5-509-2	A.T Bisoprolol 5	Bisoprolol	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-24129-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	20.000	273	5.460.000	5
11	N5-542-3	Telmisartan 80 A.T	Telmisartan	80mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VD-24746-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	20.000	1.218	24.360.000	5
12	N5-694-2	Atimezon inj	Omeprazol	40mg	Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 10ml, Bột đông khô pha tiêm	tiêm	lọ	24 tháng	VD-24136-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	1.000	14.910	14.910.000	5
13	N5-705-1	A.T Domperidon	Domperidon	1mg/1ml chai 30ml	Hộp 1 chai 30ml, Hỗn dịch uống	uống	chai	24 tháng	VD-26743-17	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	1.000	7.560	7.560.000	5
14	N5-742-1	A.T Zinc Siro	Kẽm gluconat	10mg/5ml 60ml	Hộp 1 chai 60ml, Dung dịch uống	uống	chai	24 tháng	VD-25649-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	1.000	18.900	18.900.000	5
Tổng cộng : 14 mặt hàng															
Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):				212.152.000										212.152.000	

Bảng chữ: Hai trăm mười hai triệu, một trăm năm mươi hai ngàn đồng chẵn

5. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH MỸ

Địa chỉ: 44 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Điện thoại: 028 35126425 FAX: 028 38983098

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-528-1	LOSARTAN 25	Losartan	25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-22635-15	Cy LD MEYER_BPC	Việt Nam	50.000	225	11.250.000	3
2	N3-533-1	BENZATIQUE 5	Nebivolol	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VD-24993-16	Cy LD MEYER_BPC	Việt Nam	20.000	1.869	37.380.000	3
3	N3-544-2	MEYERVAS 80	Valsartan	80mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VD-26481-17	Cy LD MEYER_BPC	Việt Nam	50.000	1.050	52.500.000	3
4	N5-528-1	LOSARTAN 25	Losartan	25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-22635-15	Cy LD MEYER_BPC	Việt Nam	30.000	225	6.750.000	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	NS-921-2	BETAHISTIN MEYER 16	Betahistin	16mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-18496-13	Cy LD MEYER_BPC	Việt Nam	20.000	357	7.140.000	5
	Tổng cộng : 05 mặt hàng													115.020.000	
	Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):			115.020.000											
	Bảng chú: Một trăm mười lăm triệu, không trăm hai mươi ngàn đồng														

6. CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: 118 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Điện thoại: 028.38360252 Fax: 028.38368437

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-30-2	Coxirich 200	Celecoxib	200mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nang	Uống	Viên	36 tháng	VD-18662-13	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	80.000	385	30.800.000	3
2	N3-50-9	Cophalgan 325	Paracetamol	325mg	Chai 200 viên; Viên nén	Uống	Viên	30 tháng	VD-18167-13	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	30.000	58	1.740.000	3
3	N3-83-1	Agitec-F	Chlorpheniramin (hydrogenmaleat)	4mg	Chai 500 viên; Viên nén	Uống	Viên	30 tháng	VD-19753-13	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	120.000	25	3.000.000	3
4	N3-173-3	Mitafix	Cefixim	100mg	Hộp 12 gói x 1,5g; Thuốc bột	Uống	Gói	30 tháng	VD-22078-15	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	1.000	1.010	1.010.000	3
5	N3-352-2	Brikorizin	Flunarizin	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nang	Uống	Viên	30 tháng	VD-21797-14	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	30.000	270	8.100.000	3
6	N3-445-3	Fefurate	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nang	Uống	Viên	30 tháng	VD-17309-12	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	30.000	170	5.100.000	3
7	N3-710-1	Spasvina	Alverin (citra)	40mg	Chai 200 viên; Viên nén	Uống	Viên	30 tháng	VD-17317-12	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	50.000	88	4.400.000	3
8	N5-173-3	Mitafix	Cefixim	100mg	Hộp 12 gói x 1,5g; Thuốc bột	Uống	Gói	30 tháng	VD-22078-15	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	2.000	1.010	2.020.000	5
9	N5-352-2	Brikorizin	Flunarizin	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nang	Uống	Viên	30 tháng	VD-21797-14	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	10.000	270	2.700.000	5
10	N5-445-3	Fefurate	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nang	Uống	Viên	30 tháng	VD-17309-12	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	30.000	170	5.100.000	5
11	N5-710-1	Spasvina	Alverin (citra)	40mg	Chai 200 viên; Viên nén	Uống	Viên	30 tháng	VD-17317-12	Công ty CP Armephaco	Việt Nam	20.000	88	1.760.000	5
	Tổng cộng : 11 mặt hàng														
	Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):			65.730.000										65.730.000	
	Bảng chú: Sáu mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng chẵn														

7. CÔNG TY CPDP BẠCH NIÊN

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Địa chỉ: JJ9-JJ10 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38.666.239 (028) 39.707.985 FAX: (028) 38.642.049

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-507-1	Cardioplin	Amlodipin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	60 tháng	VN-9649-10	1165 Budapest, Bokényföldi út 118-120, Hungary	Hungary	10.000	1.340	13.400.000	1
2	N1-567-1	Zafular	Bezafibrat	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VN-19248-15	1 - 10 Constantinoupolos street, 3011 Limassol, Cyprus	Cyprus	20.000	4.000	80.000.000	1
3	N1-1032-1	Kaldyum	Kali clorid	600mg	Hộp 1 lọ 50 viên, viên nang giải phóng chậm	uống	viên	48 tháng	VN-15428-12	9900 Kormend, Mátyás király út 65., Hungary	Hungary	2.000	1.800	3.600.000	1
4	N2-1070-4	Kononaz Tab.	Mecobalamin	500mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao đường	uống	viên	36 tháng	VN-16548-13	Gyeonggi-Do, Korea	Korea	1.000	1.650	1.650.000	2
				Tổng cộng:04 mặt hàng											
				Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):										98.650.000	
Bảng chú: Chín mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng chẵn															

8. Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, P.Phú Tân, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Điện thoại: (028) 3622 0205 (215) or 0904 332 824 Fax: (028) 3868 1911

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-134-2	TEBANTIN 300mg	Gabapentin	300mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	uống	viên	24 tháng	VN-17714-14	Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103-Hungary	Hungary	30.000	3.255	97.650.000	1
2	N1-507-6	LISONORM	Amlodipin+ Lisinopril	5mg + 10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén	uống	viên	36 tháng	VN-13128-11	Budapest, Gyomroi út 19-21 - Hungary	Hungary	30.000	4.200	126.000.000	1
3	N1-549-2	DIGOXIN- RICHTER	Digoxin	0,25mg	Hộp 1 Lọ 50 viên, Viên nén	uống	viên	24 tháng	VN-19155-15	Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103-Hungary	Hungary	500	714	357.000	1
4	N1-592-9	MEMORIL	Piracetam	800mg	Hộp 6 vỉ x 15 viên, Viên bao phim	uống	viên	60 tháng	VN-9749-10	Pilisborosjano, 2097 Andy Erdre u.1 - Hungary	Hungary	70.000	2.016	141.120.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	N1-678-1	VEROSPIRON	Spironolacton	50mg	Hộp 3vi x 10 viên, Viên nang	uống	viên	60 tháng	VN-19163-15	Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103-Hungary	Hungary	5.000	3.990	19.950.000	1
6	N1-998-1	DIAPHYLIN Venosum	Aminophyllin	240mg/ 5ml	Hộp 5 ống 5ml, dung dịch tiêm	tiêm	ống	60 tháng	VN-19654-16	Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103-Hungary	Hungary	1.000	10.815	10.815.000	1
7	N1-1034-1	PANANGIN	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Hộp 1 lọ 50 viên, Viên nén bao phim	uống	viên	60 tháng	VN-5367-10	Budapest, Gyomroi út 19-21 - Hungary	Hungary	50.000	1.554	77.700.000	1
8	N2-998-1	DIAPHYLIN Venosum	Aminophyllin	240mg/ 5ml	Hộp 5 ống 5ml, dung dịch tiêm	tiêm	ống	60 tháng	VN-19654-16	Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103-Hungary	Hungary	1.000	10.815	10.815.000	2
		Tổng cộng : 08 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):		484.407.000											
		Bảng chữ: Bốn trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng chẵn													

9. Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định

Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 0256.3846500 - 028.38623115 FAX: 0256.3846846 - 028. 38626231.

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-159-3	Augbidil	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 200mg	Hộp 10 lọ ; Thuốc tiêm bột	tiêm	lọ	24 tháng	VD-19318-13	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	1.000	16.989	16.989.000	3
2	N3-210-1	Biracin -E	Tobramycin	0.3%, 5ml	Hộp 1 lọ x 5ml ; Dung dịch nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	36 tháng	VD-23135-15	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	1.000	3.486	3.486.000	3
3	N3-247-1	Bidiseptol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400 mg + 80 mg	Hộp 10 vi x 20 viên ; Viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-23774-15	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	5.000	273	1.365.000	3
4	N3-452-1	Bitiferon	Sắt sulfat + acid folic	50mg + 0.35mg	Hộp 10 vi x 10 viên ; Viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-18928-13	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	30.000	609	18.270.000	3
5	N3-575-3	Devastin 20	Rosuvastatin	20mg	Hộp 3 vi x 10 viên ; Viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-19847-13	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	20.000	840	16.800.000	3
6	N3-743-2	Lactiosyn®	Lactobacillus acidophilus	10(8) CFU 10mg	Hộp 100 gói x 1g ; Thuốc bột	uống	gói	36 tháng	QL-SP- 851-15	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	40.000	756	30.240.000	3
7	N3-1070-4	Meconer 500 µg	Mecobalamin	500mcg	Hộp 10 vi x 10 viên ; Viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-15993-11	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	1.000	630	630.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trữing thầu	Giá trữing thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	N3-1071-1	Bifihema	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg, Ông 10ml	Hộp 20 ống x 10ml ; Dung dịch	uống	ống	36 tháng	VD-14680-11	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	30.000	2.121	63.630.000	3
9	N5-210-1	Biracin -E	Tobramycin	0.3%, 5ml	Hộp 1 lọ x 5ml ; Dung dịch nhỏ mắt	nhỏ mắt	lọ	36 tháng	VD-23135-15	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	1.500	3.486	5.229.000	5
10	N5-575-3	Devastin 20	Rosuvastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-19847-13	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	20.000	840	16.800.000	5
11	N5-583-1	Kingloba	Ginkgo biloba	40mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên ; Viên nang mềm	uống	viên	36 tháng	VD-24938-16	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	30.000	441	13.230.000	5
12	N5-1070-4	Meconer 500 µg	Mecobalamin	500mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên ; Viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-15993-11	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	Việt Nam	1.000	630	630.000	5
		Tổng cộng :12 mặt hàng													
	Tổng giá trị trữing thầu (VNĐ):			187.299.000										187.299.000	
Bảng chữ: Một trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi chín ngàn đồng chẵn															
10. Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tân Tiến Công Nghệ															

10. Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha

Địa chỉ : 334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Tp-Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0283.8685036 Fax : 0283.8686414

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trữing thầu	Giá trữing thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-45-1	Opiphine	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Hộp 10 ống 1ml; Dung dịch tiêm	Tiêm	ống	36 tháng	VN-19415-15	Langes Feld 13, 31789 Hameln - Germany - Hameln Pharmaceuticals GmbH	Germany	500	27.930	13.965.000	1
2	N1-50-6	Rilaxon	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Hộp 10 lọ x 100ml; Dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	chai	36 tháng	VN-16188-13	Indu Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	1.500	44.100	66.150.000	1
3	N1-707-1	Elitan	Metoclopramid	10mg/2ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml; Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tĩnh mạch	ống	60 tháng	VN-19239-15	Cyprus - Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	1.000	14.200	14.200.000	1
4	N1-958-1	Diazepam- Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml; Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	ống	24 tháng	VN-19414-15	Langes Feld 13, 31789 Hameln - Germany - Hameln Pharmaceuticals GmbH	Germany	100	7.350	735.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	N2-1048-4	0,9% Sodium Chloride Solution for I.V. Infusion	Natri clorid	0,9% 500ml	Thùng 24 chai nhựa 500ml; - Dung dịch	Tiêm truyền	chai	60 tháng	VN-16752-13	Philippines - Euro-Med Laboratories Phil., Inc	Philippines	1.500	11.025	16.537.500	2
6	N2-1053-1	Lactated Ringers solution for Intravenous Infusion	Ringer lactat	500ml	Thùng 24 chai nhựa 500ml Dung dịch	Tiêm truyền	chai	60 tháng	VN-14668-12	Philippines - Euro-Med Laboratories Phil., Inc	Philippines	1.000	11.025	11.025.000	2
7	N3-45-1	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml, hộp 25 ống x 1ml - Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch	ống	36 tháng	VD-24315-16	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidiapha tại Bình Dương	Việt Nam	3.500	3.003	10.510.500	3
8	N3-88-1	Adrenaline-BFS 1mg	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Hộp 10 ống nhựa, Hộp 20 ống nhựa, Hộp 50 ống nhựa x 1ml - Dung dịch tiêm	Tiêm	ống	24 tháng	VD-21546-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	100	2.100	210.000	3
9	N3-592-1	BFS-Piracetam	Piracetam	1g/5ml	Hộp 10 ống nhựa, Hộp 20 ống nhựa, Hộp 50 ống nhựa x 5ml - Dung dịch tiêm	Tiêm	ống	24 tháng	VD-21549-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	3.000	1.512	4.536.000	3
10	N3-1007-1	Zensalbu nebules 2,5	Salbutamol (sulfat)	2,5mg	Hộp 10 ống nhựa, Hộp 20 ống nhựa, Hộp 50 ống nhựa x 2,5ml; Dung dịch dùng cho khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	ống	24 tháng	VD-21553-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	1.000	4.410	4.410.000	3
11	N3-1017-2	Rocamux	Carbocistein	250mg	Hộp 20 gói 2g bột pha hỗn dịch uống	Uống	gói	36 tháng	VD-19166-13	Công ty Roussel Việt Nam	Việt Nam	20.000	3.150	63.000.000	3
12	N5-45-1	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml, hộp 25 ống x 1ml - Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch	ống	36 tháng	VD-24315-16	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidiapha tại Bình Dương	Việt Nam	500	3.003	1.501.500	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	N5-592-1	BFS-Piracetam	Piracetam	1g/5ml	Hộp 10 ống nhựa, Hộp 20 ống nhựa, Hộp 50 ống nhựa x 5ml, Dung dịch tiêm	Tiêm	ống	24 tháng	VD-21549-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	3.000	1.512	4.536.000	5
14	N5-778-1	Budecort 0,5mg Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 dài x 5 nang x 2ml, Dung dịch khi dùng	Dạng xịt mũi	ống	24 tháng	VN-15754-12	L139 to L146, Verna Industrial Estate, Verna Goa, India - Cipla Ltd.	India	500	9.900	4.950.000	5
15	N5-1017-2	Rocamux	Carboxicstein	250mg	Hộp 20 gói 2g bột pha hỗn dịch uống	Uống	gói	36 tháng	VD-19166-13	Công ty Roussel Việt Nam	Việt Nam	10.000	3.150	31.500.000	5
		Tổng cộng: 15 mặt hàng													
	Tổng giá trị trứng trâu (VNĐ):			247.766.500										247.766.500	
Bảng chú: Hai trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi sáu ngàn, năm trăm đồng chẵn															
11 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM															

11. CÔNG TY CPDP OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, phường 12, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02837517111 FAX: 02838752048

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-672-8	Povidon iod 10%	Povidon iodin	10% 90ml	Chai 90ml, thuốc nước	Dùng ngoài	lọ	36 tháng	VD-21325-14	Chi nhánh Công ty CPDP OPC tại Bình Dương	Việt Nam	500	11.025	5.512.500	3
	Tổng cộng:01 mặt hàng														
	Tổng giá trị trứng trâu (VNĐ):		5.512.500											5.512.500	
Bảng chú: Năm triệu, năm trăm mười hai ngàn năm trăm đồng chẵn															
12 Công ty Cổ phần Vắc-xin và Vaccine VET DOMESCO															

12. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO

Địa chỉ: 66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0277 3859370 - 024 54257689

Fax: 0277 3851270 - 024 5425997

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-433-2	Domitazol	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg+25mg+20mg	Hộp 5 vỉ x 10 VBD, Viên nén bao đường	Uống	Viên	24 tháng	VD-22627-15	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	30.000	1.176	35.280.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	N3-494-5	Domitral	Nitroglycerin	2,5mg	Hộp 4 vỉ x 15 VNA, Viên nang	Uống	Viên	36 tháng	VD-9724-09	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	30.000	840	25.200.000	3
3	N3-503-2	Dorocardyl 40mg	Propranolol hydrochlorid	40mg	Chai 100 VNE, Viên nén	Uống	Viên	48 tháng	VD-25425-16	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	1.000	273	273.000	3
4	N3-507-1	Dorodipin 10mg	Amlodipin	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 VNE, Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VD-25426-16	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	10.000	441	4.410.000	3
5	N3-575-2	Dorosur 10mg	Rosuvastatin	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 VBF, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-19630-13	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	20.000	651	13.020.000	3
6	N3-751-1	Dopolys-S	Ginkgo biloba +Heptaminol hydroclorid +Troxeutin	14mg+300mg+300mg	Hộp 3 vỉ x 10 VNA, Viên nang	Uống	Viên	36 tháng	VD-19629-13	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	50.000	2.646	132.300.000	3
7	N3-1015-7	Ambroxol 30mg	Ambroxol hydroclorid	30mg	Hộp 10 vỉ x 10 VNA, Viên nang cứng	Uống	Viên	48 tháng	VD-27370-17	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	20.000	252	5.040.000	3
8	N5-497-1	Dozidine MR 35mg	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Hộp 6 vỉ x 10 VBF, Viên nén bao phim phóng thích chậm	Uống	Viên	36 tháng	VD-22629-15	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	150.000	445	66.750.000	5
9	N5-503-2	Dorocardyl 40mg	Propranolol hydrochlorid	40mg	Chai 100 VNE, Viên nén	Uống	Viên	48 tháng	VD-25425-16	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	1.000	273	273.000	5
10	N5-575-2	Dorosur 10mg	Rosuvastatin	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 VBF, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-19630-13	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	20.000	651	13.020.000	5
11	N5-1015-7	Ambroxol 30mg	Ambroxol hydroclorid	30mg	Hộp 10 vỉ x 10 VNA, Viên nang cứng	Uống	Viên	48 tháng	VD-27370-17	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	10.000	252	2.520.000	5
		Tổng cộng : 11 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):		298.086.000										298.086.000	

13. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH
Bảng chữ: Hai trăm chín mươi tám triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn

Địa chỉ: 14/7 Hoàng Dư Khương, Phường 12, Quận 10, TP HCM

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Điện thoại: 028 6290 3607 - FAX: 028 6290 3602

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N2-134-3	Gabapentin 400	Gabapentin	400mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-24848-16	Cty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	70.000	6.200	434.000.000	2
2	N2-510-1	Bisoprolol Plus HCT 2,5/6,25	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2.5mg + 6.25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-20806-14	Cty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	20.000	2.750	55.000.000	2
3	N2-576-1	Simvastatin Savi 40	Simvastatin	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-8755-09	Cty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	30.000	4.990	149.700.000	2
4	N2-852-2	Galapelle 4	Galantamin	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-16266-12	Cty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	20.000	13.500	270.000.000	2
5	N2-1077-6	Savi 3B	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-16030-11	Cty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	50.000	1.495	74.750.000	2
6	N3-47-2	Mebufen 750	Nabumeton	750mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén dài bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-20234-13	Cty CP Dược phẩm OPV	Việt Nam	20.000	6.950	139.000.000	3
7	N3-160-6	Pms- Bactamox 500mg	Amoxicilin + subactam	250mg + 250mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-22899-15	Cty CP Dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	35.000	7.000	245.000.000	3
8	N3-576-1	Simvastatin Savi 40	Simvastatin	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-8755-09	Cty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	20.000	4.990	99.800.000	3
9	N3-688-7	Antiox forte	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Hộp 20, 50 gói x 10g, Hỗn dịch	uống	gói	24 tháng	VD-26750-17	Cty CP Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	40.000	4.150	166.000.000	3
10	N4-821-3	Glimerif 4	Glimepirid	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-22032-14	Cty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	50.000	3.600	180.000.000	4
Tổng cộng: 10 mặt hàng															
Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):				1.813.250.000										1.813.250.000	

Bảng chú: Một tỷ, tám trăm mười ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn

14. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH

Địa chỉ: 197/4- Nguyễn Lâm-P6- Quận 10-TP.HCM

Điện thoại : 028 385 79679 - Fax : 028 385 79679

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

16. CÔNG TY CP Dược Spharm

Địa chỉ: 45-47 Hai Bà Trưng, P.1, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: 0793.621557 - FAX: 0793.821553

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-732-1	SORBITOL	Sorbitol	5g	H/25 gói x 5G, Thuốc bột	Uống	Gói	36 tháng	VD-26245-17	Công ty Cổ Phần Dược S. Pharm	Việt Nam	30.000	383	11.490.000	3
2	N3-1082-	MAGNESI B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg	H/50vi x 10 VBF, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-12729-10	Công ty Cổ Phần Dược S. Pharm	Việt Nam	150.000	100	15.000.000	3
		Tổng cộng: 02 mặt hàng												26.490.000	
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):												26.490.000	
		Bảng chú: Hai mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi ngàn đồng													

17. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT

Địa chỉ: 63 Lô A, cư xá Bùi Minh Trục, Phường 6, Quận 8, TP. HCM

Điện thoại: 0283.9810316 Fax: 0283.9810396

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-314-1	Vaginapoly	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	100.000IU +35.000IU +35.000IU	Hộp 2 vi x 6 viên, viên nang mềm	đặt âm đạo	viên	24 tháng	VD-16740-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma.	Việt Nam	5.000	3.950	19.750.000	3
2	N3-695-4	Esolona	Esomeprazol	20mg	Hộp 10 vi x 10 viên nang cứng	uống	viên	36 tháng	VD-18558-13	Công ty Cổ Phần Dược trung Ương 3	Việt Nam	20.000	525	10.500.000	3
3	N5-314-1	Vaginapoly	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	100.000IU +35.000IU +35.000IU	Hộp 2 vi x 6 viên, viên nang mềm	đặt âm đạo	viên	24 tháng	VD-16740-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	2.000	3.950	7.900.000	5
4	N5-695-4	Esolona	Esomeprazol	20mg	Hộp 10 vi x 10 viên nang cứng	uống	viên	36 tháng	VD-18558-13	Công ty Cổ Phần Dược trung Ương 3	Việt Nam	20.000	525	10.500.000	5
		Tổng cộng: 04 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):												48.650.000	
		Bảng chú: Bốn mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng chẵn													

18. CÔNG TY CỔ PHẦN GON SA

Địa chỉ: 88 Đường 152 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. HCM

Điện thoại: 0283-850.68.68/0283-850.69.69 FAX: 0283-852.39.89

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
-----	-------------	-----------	---------------	------------------------	------------------------	------------	-------------	----------	---------------	----------------	---------------	--------------------	---------------------	------------------	------------

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, dạng bao chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-526-2	LISINORIL STADA 10mg	Lisinopril	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-21533-14	Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam	Việt Nam	5.000	2.300	11.500.000	1
2	N3-65-1	RUZITTU	Diacerein	100mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên nang cứng	uống	viên	36 tháng	VD-19669-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	50.000	4.500	225.000.000	3
3	N3-771-3	TRIBUTEL	Trimethoprim maleat	200mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-22324-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	10.000	790	7.900.000	3
4	N3-1017-4	ANPEMUX	Carbocistein	250mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang cứng	uống	viên	24 tháng	VD-22142-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	40.000	1.000	40.000.000	3
5	N3-1025-4	DISMOLAN	N-acetylcystein	200mg/10ml	Hộp/20 ống x 10ml, ống nhựa bẻ, dùng dịch	uống	ống	24 tháng	VD-21505-14	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	100	3.650	365.000	3
6	N3-1061-4	CLIPOXID-300	Calci lactat	300 mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-19652-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	30.000	1.800	54.000.000	3
7	N3-1085-2	VENRUTINE	Vitamin C + rutin	100mg + 500mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-19807-13	Công ty cổ phần BV Pharma	Việt Nam	30.000	2.650	79.500.000	3
8	N5-771-3	TRIBUTEL	Trimethoprim maleat	200mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-22324-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	15.000	790	11.850.000	5
				Tổng cộng : 08 mặt hàng											
				Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):										430.115.000	

Bảng chú: Bốn trăm ba mươi triệu, một trăm mười lăm ngàn đồng chẵn

19. CÔNG TY CPDP THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 02 Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 028. 38159870

Fax: 028. 38159871

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bao chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-566-1	TORMEG-10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Canxi) 10mg	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim	Uống	Viên	24 tháng	VN-18558-14	Pharmathen S.A.-Derventakion 6, Pallini Attiki, 15351, Greece	Greece	30.000	1.600	48.000.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày (thầu)	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	N2-575-2	ZYROVA 10	Rosuvastatin	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim	Uống	Viên	24 tháng	VN-15258-12	Cadila Healthcare Ltd.	India	10.000	1.629	16.290.000	2
3	N2-575-3	ZYROVA 20	Rosuvastatin	20mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên-Viên nén bao phim	Uống	Viên	24 tháng	VN-15259-12	Cadila Healthcare Ltd.	India	20.000	2.579	51.580.000	2
4	N2-1067-1	MEDITROL	Calcitriol	0.25mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nang mềm	Uống	Viên	36 tháng	VN-18020-14	Bangpoo Industrial Estate, Samutprakam 10280 - Thailand	Thailand	30.000	2.600	78.000.000	2
	Tổng cộng : 04 mặt hàng													193.870.000	
	Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):			193.870.000											
Bảng chú: Một trăm chín mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn															

20. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC

Địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền - Phường 4 - Quận 3 - Tp.HCM

Điện thoại: 028.3929.3777 Fax: 028.3929.5777

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N2-542-2	Telma 40	Telmisartan	40mg	Hộp 10 x 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10 viên, viên nén	Uống	Viên	24 tháng	VN-17048-13	Dist. Solan, (H.P.) 174101 - India	Ấn Độ	30.000	950	28.500.000	2
2	N3-545-1	Tolzartan plus	Valsartan; Hydrochlorothiazid	160mg, 12.5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-27098-17	Công ty CPDP Sao Kim	Việt Nam	50.000	4.800	240.000.000	3
3	N3-828-3	Tyrozet Forte 850/5 mg	Metformin + glibenclamid	850mg + 5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; viên nén dài bao phim	uống	Viên	36 tháng	VD-14377-11	Công ty CPDP Sao Kim	Việt Nam	50.000	1.750	87.500.000	3
4	N5-443-1	Ferium- XT	Sắt ascorbat + acid folic	100mg + 1,5mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	24 tháng	VN-16256-13	Bari-Brahmana, Jammu (J&K) - India	Ấn Độ	50.000	5.300	265.000.000	5
	Tổng cộng : 04 mặt hàng													621.000.000	
Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):			621.000.000												
Bảng chú: Sáu trăm hai mươi một triệu đồng chẵn															

21. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 74 Thống Nhất, phường Vạn Thắng, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 0258 3610462 FAX: 0258 3825845

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-32-4	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-25528-16	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	74	3.700.000	3
2	N3-65-2	Cytan	Diacerein	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-17177-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	574	28.700.000	3
3	N3-66-4	Glucosamin 500	Glucosamin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-17466-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	213	10.650.000	3
4	N3-69-2	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	24 tháng	VD-18964-13	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	200.000	129	25.800.000	3
5	N3-80-2	Thelizin	Alimemazin	5 mg	Hộp 04 vỉ x 25 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-24788-16	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	5.000	72	360.000	3
6	N3-81-1	Kacerin	Cetirizin	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-19387-13	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	53	2.650.000	3
7	N3-82-1	Cimarizin	Cimarizin	25mg	Hộp 04 vỉ x 50 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-16686-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	10.000	47	470.000	3
8	N3-134-2	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-22908-15	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	70.000	670	46.900.000	3
9	N3-138-2	Phenobarbital	Phenobarbital	100mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-26868-17	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	200	204	40.800	3
10	N3-221-2	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-22177-15	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.000	338	338.000	3
11	N3-228-2	Ruxiet	Roxithromycin	150mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-16397-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	5.000	386	1.930.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	N3-229-2	Spiramycin 1,5MIU	Spiramycin	1,5M UI	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-17182-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	10.000	1.245	12.450.000	3
13	N3-230-1	Kamydazol	Spiramycin + metronidazol	0,75MIU + 125mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-25708-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	5.000	743	3.715.000	3
14	N3-230-2	Kamydazol fort	Spiramycin + metronidazol	1,5MIU + 250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-22174-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	5.000	1.740	8.700.000	3
15	N3-238-1	Nergandicin	Nalidixic acid	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-18968-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	3.000	644	1.932.000	3
16	N3-239-3	Norfloracin	Norfloracin	400mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-24787-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.000	577	577.000	3
17	N3-240-2	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-15909-11	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	5.000	286	1.430.000	3
18	N3-495-1	Isosorbid	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-22910-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	272	8.160.000	3
19	N3-497-2	Hismedan	Trimetazidin	20mg	Hộp 10 vỉ x 20 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-18742-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	85	2.550.000	3
20	N3-566-1	Atorvastatin 10	Atorvastatin	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-21312-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	158	4.740.000	3
21	N3-592-8	Piracetam	Piracetam	400mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-16393-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	200	6.000.000	3
22	N3-592-9	Kacetam	Piracetam	800mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-17467-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	100.000	262	26.200.000	3
23	N3-592-13	Kacetam plus	Piracetam+ Cinnarizin	400mg+25mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	258	12.900.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SBK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	N3-702-2	Glikanin	Acetyl leucin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-22909-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	332	16.600.000	3
25	N3-705-2	Domperidon	Domperidon	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-16384-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	59	1.770.000	3
26	N3-707-2	Kanausin	Metoclopramid	10mg	Hộp 02 vỉ x 20 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-18969-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.500	98	147.000	3
27	N3-714-2	Drotaverin	Drotaverin clorhydrat	40mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-25706-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	209	6.270.000	3
28	N3-793-2	Hydrocortacyl	Prednisolon acetat	5mg	Chai 500 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-19386-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	95	2.850.000	3
29	N3-962-1	Rotundin 30	Rotundin	30mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-22913-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	268	8.040.000	3
30	N3-962-2	Rotundin 60	Rotundin	60mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-20224-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	532	26.600.000	3
31	N3-981-1	Dograpline	Sulpirid	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-25705-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	100.000	107	10.700.000	3
32	N3-1091-1	Vitamin PP	Vitamin PP	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-15156-11	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	165	4.950.000	3
33	N5-32-4	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-25528-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	20.000	74	1.480.000	5
34	N5-50-9	Panactol 325mg	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Chai 1000 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-19389-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	20.000	61	1.220.000	5
35	N5-65-2	Cytan	Diacerin	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-17177-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	40.000	574	22.960.000	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
36	N5-66-4	Glucosamin 500	Glucosamin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-17466-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	213	10.650.000	5
37	N5-69-2	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	24 tháng	VD-18964-13	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	200.000	129	25.800.000	5
38	N5-81-1	Kacerin	Cetirizin	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-19387-13	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	53	1.590.000	5
39	N5-82-1	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Hộp 04 vỉ x 50 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-16686-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.000	47	94.000	5
40	N5-83-1	Chlorpheniramin	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Chai 1000 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-17176-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	27	810.000	5
41	N5-134-2	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-22908-15	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	20.000	670	13.400.000	5
42	N5-138-2	Phenobarbital	Phenobarbital	100mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Uống	viên	36 tháng	VD-26868-17	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	100	204	20.400	5
43	N5-229-2	Spiramycin 1,5MTU	Spiramycin	1,5M UI	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-17182-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	10.000	1.245	12.450.000	5
44	N5-230-2	Kamydazol fort	Spiramycin + metronidazol	1,5MTU + 250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-22174-15	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2.000	1.740	3.480.000	5
45	N5-238-1	Nergandicin	Nalidixic acid	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-18968-13	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	3.000	644	1.932.000	5
46	N5-528-2	Losartan	Losartan	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-22912-15	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	15.000	235	3.525.000	5
47	N5-592-8	Piracetam	Piracetam	400mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-16393-12	Công ty cổ phần được phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	200	6.000.000	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng từng thùng	Giá từng thùng (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
48	N5-592-9	Kacetam	Piracetam	800mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-17467-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	70.000	262	18.340.000	5
49	N5-592-13	Kacetam plus	Piracetam+ Cinnarizin	400mg+25mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	20.000	258	5.160.000	5
50	N5-702-2	Glikanin	Acetyl leucin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên	Uống	viên	36 tháng	VD-22909-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	332	9.960.000	5
51	N5-705-2	Domperidon	Domperidon	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên	Uống	viên	36 tháng	VD-16384-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	20.000	59	1.180.000	5
52	N5-793-2	Hydrocolacyl	Prednisolon acetat	5mg	Chai 500 viên nên	Uống	viên	36 tháng	VD-19386-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	95	2.850.000	5
53	N5-981-1	Dogtapine	Sulpirid	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên	Uống	viên	36 tháng	VD-25705-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	70.000	107	7.490.000	5
54	N5-1025-6	Acetylcystein	N-acetylcystein	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Uống	viên	36 tháng	VD-16381-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50.000	182	9.100.000	5
55	N5-1082-2	Magnesi B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-23583-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	100.000	108	10.800.000	5
56	N5-1091-1	Vitamin PP	Vitamin PP	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nên bao phim	Uống	viên	36 tháng	VD-15156-11	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	30.000	165	4.950.000	5
		Tổng cộng :56 mặt hàng													
		Tổng giá trị từng thùng (VND):		464.061.200										464.061.200	

Bảng chú: Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi mốt ngàn, hai trăm đồng chẵn

22. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC

Địa chỉ: 109 Tân Vinh, Phường 6, Quận 4, Tp. HCM

Điện thoại: 028. 39432163 FAX: 028. 39432162

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng từng thùng	Giá từng thùng (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-497-1	Trimpol MR	Trimetazidin	35mg	Hộp 6 vi * 10 viên, viên nén giải phóng chậm	Uống	viên	30 tháng	VN-19729-16	Polfarmex S.A	Poland	100.000	2.590	259.000.000	1
2	N1-509-1	Bisoprolol Fumarate 2,5mg	Bisoprolol	2.5mg	Hộp 2 vi * 14 viên, viên nén	Uống	viên	36 tháng	VN-18126-14	Niche Generics Limited	Ireland	25.000	2.180	54.500.000	1
3	N1-542-2	Actelsar 40mg	Telmisartan	40mg	Hộp 4 vi * 7 viên, viên nén	Uống	viên	24 tháng	10234/QLD-KD	Actavis Ltd.	Malta	60.000	8.200	492.000.000	1
4	N1-542-3	Actelsar 80mg	Telmisartan	80mg	Hộp 4 vi * 7 viên, viên nén	Uống	viên	24 tháng	21159/QLD-KD	Actavis Ltd.	Malta	10.000	11.300	113.000.000	1
5	N1-592-13	Phezam	Piracetam+ Cinnarizin	400mg+25mg	Hộp 6 vi * 10 viên, viên nang cứng	Uống	viên	36 tháng	VN-15701-12	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	150.000	2.800	420.000.000	1
6	N3-595-1	Mezavitin	Vincamin + rutin	20mg + 40mg	Hộp 6 vi * 10 viên, viên nang cứng	Uống	viên	24 tháng	VD-20443-14	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	20.000	5.000	100.000.000	3
		Tổng cộng :06 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VND):		1.438.500.000										1.438.500.000	

23. CÔNG TY CPDP MINH DÂN

Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 0228.3671.086

FAX: 0228.3671.113

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-159-9	Midanlin 500/62,5	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Hộp 02 vi x 07 viên, Viên nén dài bao phim	Uống	Viên	24 tháng	VD-19906-13	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	35.000	3.024	105.840.000	3
2	N3-165-3	Cefaclor 125mg	Cefaclor	125mg	Hộp 10 gói x 1,4g, Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	24 tháng	VD-21657-14	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	5.000	1.233	6.165.000	3
3	N3-165-6	Midaclo 500	Cefaclor	500mg	Hộp 1 vi x 10 viên, Viên nang cứng	Uống	Viên	36 tháng	VD-19900-13	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	30.000	2.793	83.790.000	3
4	N3-166-6	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil	500mg	Hộp 10 gói x 10 viên, Viên nang cứng	Uống	Viên	36 tháng	VD-18972-13	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	20.000	786	15.720.000	3
5	N3-171-3	Cetidinr 125mg	Cetidinr	125mg	Hộp 10 gói x 2,6g, Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	24 tháng	VD-24795-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	5.000	2.168	10.840.000	3
6	N3-188-3	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim	125mg	Hộp 10 gói x 3,5g, Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	24 tháng	VD-23598-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	5.000	1.174	5.870.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Bảng chú: Hai trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn															

25. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGỌC VIỆT

Địa chỉ: 52 đường số 4, khu dân cư HIMLAM, phường Tân Hưng, quận 7, TP.HCM

Điện thoại: 028 6656 4488

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-1065-1	A.T Calmax	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg, Ống 10ml	Hộp 30 ống nhựa x 10ml, Dung dịch uống	Dung dịch uống	Ống	24 tháng	VD-26104-17	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	30.000	2.050	61.500.000	3
Tổng cộng :01 mặt hàng															
Tổng giá trị trưng thầu (VND): 61.500.000															
Bảng chú: Sáu mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn															

26. CÔNG TY TNHH DƯỢC NHẤT ANH

Địa chỉ: 611/26A Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 3991 7295 - 028. 3991 7296 FAX: 028. 3991 7297

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-522-1	Nacardio 150mg Film-Coated Tablet	Irbesartan	150mg	Hộp/ 02 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VN-15830-12	Barcelona - Spain	Spain	20.000	2.780	55.600.000	1
2	N1-921-4	Kernhistine 8mg Tablet	Betahistin	8mg	Hộp/ 04 vỉ x 15 viên, Viên nén	Uống	Viên	24 tháng	VN-20143-16	Barcelona - Spain	Spain	20.000	1.610	32.200.000	1
3	N3-697-2	Rabelex	Rabeprazol	20mg	Hộp/ 03 vỉ x 10 viên, Viên bao tan trong ruột	Uống	Viên	36 tháng	VD-14441-11	Chi nhánh Công ty CPDP Trung ương Vaidipha	Việt Nam	30.000	690	20.700.000	3
4	N5-697-2	Rabelex	Rabeprazol	20mg	Hộp/ 03 vỉ x 10 viên, Viên bao tan trong ruột	Uống	Viên	36 tháng	VD-14441-11	Chi nhánh Công ty CPDP Trung ương Vaidipha	Việt Nam	20.000	690	13.800.000	5
Tổng cộng : 04 mặt hàng															
Tổng giá trị trưng thầu (VND): 122.300.000															
Bảng chú: Một trăm hai mươi hai triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn															

27. Công ty CP O2 Pharm

Địa chỉ: 312/10/15 Trịnh Đình Trọng, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại: 028.3976 0728

Fax: 028.3976 0730

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-1037-1	Oremure 5	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2,7g + 35mg	Hộp 50 gói, thuốc bột	Uống	Gói	24 tháng	QLDB-459-14	Cy TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	500	2.800	1.400.000	3
		Tổng cộng :01 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):												1.400.000	
		Bảng chú: Một triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn													

28. CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Tuy Hòa, Phú Yên.

Điện thoại: (0257) 382 3228

FAX: (0257) 382 4717

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-165-6	CEFACLOL STADA 500mg Capsules	Cefaclor	500mg	Hộp 20v: Viên nang cứng	uống	viên	36 tháng	VD-26398-17	Pymepharco	Việt Nam	20.000	9.400	188.000.000	1
2	N2-165-4	PYFACLOL 250mg	Cefaclor	250mg	Hộp/1vi x 12 viên nang cứng	uống	viên	36 tháng	VD-24448-16	Pymepharco	Việt Nam	20.000	4.000	80.000.000	2
3	N2-165-6	PYFACLOL 500mg	Cefaclor	500mg	Hộp/1vi x 12 viên nang cứng	uống	viên	36 tháng	VD-23850-15	Pymepharco	Việt Nam	30.000	8.000	240.000.000	2
4	N3-47-1	RELAFEN	Nabumetone	500mg	Hộp 10 vi, Hộp 2 vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-25543-16	Pymepharco	Việt Nam	20.000	2.900	58.000.000	3
5	N3-507-3	ZOAMCO - A	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Hộp/2vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-14521-11	Pymepharco	Việt Nam	20.000	3.150	63.000.000	3
6	N3-694-4	PYME OM40	Omeprazol	40mg	Hộp/3 vi x 10 viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-13986-11	Pymepharco	Việt Nam	30.000	1.850	55.500.000	3
7	N3-714-1	PYMENOSPAIN	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Hộp/ 25 ống x 2ml dung dịch tiêm	tiêm	ống	48 tháng	VD-9696-09	Pymepharco	Việt Nam	500	3.350	1.675.000	3
8	N3-1075-1	VITAMIN AD	Vitamin A + D	5.000 UI + 400UI	Hộp/10 vi x 10 viên nang mềm	uống	viên	24 tháng	VD-10665-10	Pymepharco	Việt Nam	20.000	209	4.180.000	3
9	N4-528-2	PYZACAR 50 mg	Losartan	50mg	Hộp/2vi x 15 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-26431-17	Pymepharco	Việt Nam	15.000	2.250	33.750.000	4
10	N5-507-3	ZOAMCO - A	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Hộp/2vi x 10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-14521-11	Pymepharco	Việt Nam	20.000	3.150	63.000.000	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	N5-694-4	PYME OM40	Omeprazol	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-13986-11	Pympharco	Việt Nam	30.000	1.850	55.500.000	5
		Tổng cộng : 11 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):													
		842.605.000													
		Bảng chú: Tám trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm lẻ năm ngàn đồng chẵn													

29. CÔNG TY CPDP Savii (Savipharm)

Địa chỉ: Lô Z01-02-03A KCN trong KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (0283) 7700144 Fax: (0283) 7700145

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N2-497-1	SaVi Trimetazidine 35 MR	Trimetazidin	35mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống	Viên	36 tháng	VD-11690-10	SaVipharm	Việt Nam	100.000	765	76.500.000	2
2	N2-528-2	SaVi Losartan 50	Losartan	50mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-14409-11	SaVipharm	Việt Nam	15.000	950	14.250.000	2
3	N2-544-2	SaVi Valsartan 80	Valsartan	80mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-22513-15	SaVipharm	Việt Nam	20.000	2.500	50.000.000	2
4	N2-557-2	Dogrel SaVi	Clopidogrel	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-17939-12	SaVipharm	Việt Nam	20.000	1.690	33.800.000	2
5	N2-592-9	Cetampir 800	Piracetam	800mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-25260-16	SaVipharm	Việt Nam	50.000	1.190	59.500.000	2
6	N2-697-2	SaVi Rabeprazole 20	Rabeprazol	20mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	36 tháng	VD-16034-11	SaVipharm	Việt Nam	20.000	1.900	38.000.000	2
7	N2-827-2	Metsav 850	Metformin	850mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	60 tháng	VD-25264-16	SaVipharm	Việt Nam	50.000	590	29.500.000	2
8	N2-827-4	Metsav 500	Metformin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	48 tháng	VD-26252-17	SaVipharm	Việt Nam	30.000	410	12.300.000	2
		Tổng cộng :08 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):													
		313.850.000													
		Bảng chú: Ba trăm mười ba triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn													

30. Công ty Cổ phần Sundial Pharma

Địa chỉ: 109 Đường D1, Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: 028-2253 5379, 0902 550 135 . Fax: 028-22 53 53 74

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

32. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH

Địa chỉ: Số 10, Nguyễn Thái Học, Phường 2, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 02763 812 346 - 0283 758 0136 FAX: 02763 825 588

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1		METFORMIN STADA 500MG	Metformin	500mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-23976-15	Công ty TNHH LD Stada- Việt Nam	Việt Nam	70.000	690	48.300.000	1
2	N1-1071-1	TOTHEMA	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg, Ông 10ml	Hộp 2 vỉ x 10 ống 10ml; dung dịch uống	uống	ống	24 tháng	VN-19096-15	Innothera Chouxzy	France	25.000	5.150	128.750.000	1
3	N2-66-4	VORLEND FORTE	Glucosamin	500mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên; viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-27535-17	Công ty TNHH LD Stada- Việt Nam	Việt Nam	30.000	1.500	45.000.000	2
4	N2-69-2	STATRIPSINE	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên; viên nén	uống	viên	18 tháng	VD-21117-14	Công ty TNHH LD Stada- Việt Nam	Việt Nam	100.000	1.400	140.000.000	2
5	N2-592-8	PRACETAM	Piracetam	400mg	Hộp 6 vỉ 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-22675-15	Công ty TNHH LD Stada- Việt Nam	Việt Nam	30.000	900	27.000.000	2
6	N2-1025-6	ACETYLCYST EIN STADA 200MG	N-acetylcystein	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; viên nang cứng	uống	viên	24 tháng	VD-22667-15	Công ty TNHH LD Stada- Việt Nam	Việt Nam	30.000	630	18.900.000	2
7	N3-50-6	PARACETAM OL KABI 1000	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Hộp 1 chai x 100ml; dung dịch tiêm truyền	tiêm truyền	chai	36 tháng	VD-19568-13	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiaphar	Việt Nam	1.000	18.900	18.900.000	3
8	N3-511-1	TENECAND 4	Candesartan	4mg	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-22861-15	Công ty CPDP Glommed	Việt Nam	50.000	1.950	97.500.000	3
9	N3-549-2	DIGORICH	Digoxin	0,25mg	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 30 viên; viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-22981-15	Chi nhánh CTCPPDP Phong Phú	Việt Nam	500	685	342.500	3
10	N3-572-1	LOPIGIM 600	Gemfibrozil	600mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài	uống	viên	36 tháng	VD-12770-10	Công ty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	10.000	3.200	32.000.000	3
11	N3-707-1	METOCLOPR AMID KABI 10MG	Metoclopramid	10mg/2ml	Hộp 2 vỉ x 6 ống x 2ml; Dung dịch tiêm	tiêm	ống	36 tháng	VD-15509-11	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiaphar	Việt Nam	500	1.523	761.250	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trững thầu	Giá trững thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	N3-1042-1	GLUCOSE KABI 30%	Glucose	30% 5ml	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5 ml; Dung dịch tiêm	tiêm	ống	36 tháng	VD-18042-12	Công ty CP Fresenius Kabi Bídiphar	Việt Nam	500	1.050	525.000	3
13	N5-50-6	PARACETAMOL KABI 1000	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Hộp 1 chai x 100ml; dung dịch tiêm truyền	tiêm truyền	chai	36 tháng	VD-19568-13	Công ty CP Fresenius Kabi Bídiphar	Việt Nam	500	18.900	9.450.000	5
14	N5-165-5	CEFACTOR 375MG	Cefaclor	375mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên; viên nén dài bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-14047-11	Công ty TNHH MTV DP và Sinh học Y tế	Việt Nam	20.000	2.477	49.540.000	5
15	N5-707-1	METOCLOPRAMID KABI 10MG	Metoclopramid	10mg/2ml	Hộp 2 vỉ x 6 ống x 2ml; Dung dịch tiêm	tiêm	ống	36 tháng	VD-15509-11	Công ty CP Fresenius Kabi Bídiphar	Việt Nam	1.000	1.523	1.522.500	5
	N5-1053-1	RINGER LACTATE	Ringer lactat	500ml	Chai nhựa 500ml; chai thủy tinh 500ml; dung dịch tiêm truyền	tiêm truyền	chai	36 tháng	VD-22591-15	Công ty CP Fresenius Kabi Bídiphar	Việt Nam	1.000	7.980	7.980.000	5
16		Tổng cộng :16 mặt hàng													
	Tổng giá trị trững thầu (VNĐ):			626.471.250										626.471.250	

Bảng chú: Sáu trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi một ngàn, hai trăm năm mươi đồng chẵn

33. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD

Địa chỉ: Lô Y01-02A Tân Thuận, KCN/KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: 0283 7700707 FAX: 0283 7700808

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trững thầu	Giá trững thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-544-2	Valsartan 80	Valsartan	80mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên nén bao phim,	Uống	Viên	36 tháng	VN-12020-11	Smarjska Cesta 6, 8 501 Novo Mesto	Slovenia	30.000	6.500	195.000.000	1
2	N5-225-3	Pylobiotic Forte	Clarithromycin + Pantoprazol + Metronidazol	500mg+ 40mg+ 400mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	36 tháng	VN-15624-12	137-B, Old mahabaliapuram Road, Karapakkam, Chennai-600096	India	5.000	16.989	84.945.000	5
	Tổng cộng:02 mặt hàng														
	Tổng giá trị trững thầu (VNĐ):			279.945.000										279.945.000	

Bảng chú: Hai trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng chẵn

34. Công ty CP TMĐP và TBYT Thuận Phát

Địa chỉ: Lô 44, TT2B, Khu ĐTM Văn Quán, P. Phúc La, Q. Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 024.33545949 FAX: 024.33540080

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng từng thùng	Giá từng thùng (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng từng thùng	Giá từng thùng (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-494-4	Nitralmyl	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-7514-09	Công ty cổ phần được phân phối Hà Tây	Việt Nam	100.000	1.300	130.000.000	3
		Tổng cộng : 01 mặt hàng													
		Tổng giá trị từng thùng (VND):												130.000.000	
		Bảng chú: Một trăm ba mươi triệu đồng chẵn													

35. CÔNG TY TNHH DP TÍN ĐỨC

Địa chỉ: 16-18 Trần Khánh Dư, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 483 345 FAX: (028) 38 438 996

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng từng thùng	Giá từng thùng (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-32-5	Diclofenac 75mg	Diclofenac 75mg	75mg	Hộp 30 viên, viên nén bao phim	Uống	Viên	36tháng	VD-22404-15	Đồng Nai	Việt Nam	30.000	119	3.570.000	3
2	N3-853-1	Devtalyl 250mg	Mephenesin	250mg	Hộp 250 viên ,viên bao đường	Uống	Viên	36tháng	VD-22094-15	Đồng Nai	Việt Nam	70.000	145	10.150.000	3
		Tổng cộng : 02 mặt hàng													
		Tổng giá trị từng thùng (VND):												13.720.000	
		Bảng chú: Mười ba triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng chẵn													

36. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC

Địa chỉ: 69 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TPHCM

Điện thoại: 0283 813 4271

Fax: 0283 813 4270

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng từng thùng	Giá từng thùng (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-583-2	Ginkgo 3000	Ginkgo biloba	60mg	Hộp 6 vi x 15 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VN-5612-10	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty., Ltd	Australia	30.000	6.000	180.000.000	1
		Tổng cộng : 01 mặt hàng													
		Tổng giá trị từng thùng (VND):												180.000.000	
		Bảng chú: Một trăm tám mươi triệu đồng chẵn													

37. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ƯC CHÂU

Địa chỉ: 74/18 Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Điện thoại: (028) 38.444.010 FAX: (028) 38.422.801

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-1088-1	AUSTEN-S	Vitamin E	400UI	Hộp 6 vi x 10 viên, Viên nang mềm	Uống	Viên	24 tháng	VD-23264-15	Công Ty Liên Doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	30.000	530	15.900.000	3
2	N5-1088-1	AUSTEN-S	Vitamin E	400UI	Hộp 6 vi x 10 viên, Viên nang mềm	Uống	Viên	24 tháng	VD-23264-15	Công Ty Liên Doanh Dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	20.000	530	10.600.000	5
		Tổng cộng : 02 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):		26.500.000										26.500.000	
		Bảng chú: Hai mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn													

38. CÔNG TY CPDP Trung ương Vidiapha

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38441988 FAX: 028-39916791

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-32-3	DICLOFENAC	Diclofenac	75mg	Hộp 12 ống 3ml, dung dịch	tiêm	ống	36 tháng	VD-25786-16	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	1.500	1.050	1.575.000	3
2	N3-33-2	ASPIRIN 81mg	DL-lysine-acetylsalicylat (acety/salicylic acid)	81mg	Hộp 10 vi x 10 viên bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-24306-16	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	20.000	84	1.680.000	3
3	N3-159-7	AUGMINE 250mg/ 31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Hộp 10 gói 1g, thuốc bột	uống	gói	24 tháng	VD-17976-12	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	5.000	1.365	6.825.000	3
4	N3-165-4	CEFACLOXYL D 250	Cefaclor	250mg	Hộp 1 vi x 12 viên nang	uống	viên	36 tháng	VD-2223-15	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	10.000	1.491	14.910.000	3
5	N3-827-2	GLUDIPHA 850	Metformin	850mg	Hộp 4 vi x 15 viên bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-25311-16	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	150.000	200	30.000.000	3
6	N3-827-4	GLUDIPHA 500	Metformin	500mg	Hộp 5 vi x 10 viên bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-20855-14	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	30.000	147	4.410.000	3
7	N4-827-2	GLUDIPHA 850	Metformin	850mg	Hộp 4 vi x 15 viên bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-25311-16	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	100.000	200	20.000.000	4

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	N4-827-4	GLUDIPHA 500	Metformin	500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-20855-14	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	20.000	147	2.940.000	4
9	N5-33-2	ASPIRIN 81mg	DL-lysine-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	81mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-24306-16	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	10.000	84	840.000	5
10	N5-159-7	AUGICINE 250mg/ 31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Hộp 10 gói 1g thuốc bột	uống	gói	24 tháng	VD-17976-12	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	5.000	1.365	6.825.000	5
11	N5-827-2	GLUDIPHA 850	Metformin	850mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-25311-16	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	100.000	200	20.000.000	5
12	N5-827-4	GLUDIPHA 500	Metformin	500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-20855-14	Chi nhánh Công ty CPDP TW Vidiapha	Việt Nam	20.000	147	2.940.000	5
		Tổng cộng :12 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):		112.945.000										112.945.000	
		Bảng chú: Một trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng													

39. Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức

Địa chỉ: 286 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3863 3843 FAX: 028 3863 1134

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-350-1	Migomik	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-23371-15	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	1.000	1.950	1.950.000	3
2	N3-493-2	Tilhasan 60	Diltiazem	60mg	3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-17237-12	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.000	898	2.694.000	3
3	N3-526-2	Lisidigal 10mg	Lisinopril	10mg	3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-12649-10	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm	Việt Nam	10.000	460	4.600.000	3
4	N3-543-1	Mibetel Plus	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-18541-13	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	20.000	3.465	69.300.000	3
5	N3-701-1	Sucrahasan	Sucralfat	1g	hộp 30 gói, thuốc bột pha hỗn dịch	uống, (cốm/bột)	gói	36 tháng	VD-19187-13	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm	Việt Nam	10.000	1.550	15.500.000	3

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	N3-735-3	Labavie	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	2,6mg + 0,7mg	30 gói x 1g; thuốc bột	uống	gói	24 tháng	VD-19195-13	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	60.000	2.184	131.040.000	3
7	N3-821-4	Comaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	3 vỉ x 10 viên; viên nén dài bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-12002-10	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	100.000	2.499	249.900.000	3
8	N3-828-1	Hasanbest 500/2,5	Metformin + glibenclamid	500mg + 2,5mg	2 vỉ x 15 viên; viên nén dài bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-15927-11	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	50.000	798	39.900.000	3
9	N3-1059-2	Calcium Hasan 500mg	Calci carbonat + calci gluconolat	0,3g + 2,94g	1 tuýp x 20 viên; viên nén sủi bọt	uống, viên sủi	viên	36 tháng	VD-21526-14	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	50.000	1.197	59.850.000	3
10	N3-1060-1	Caldhasan	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125 IU	3 vỉ x 10 viên; viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-20539-14	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	40.000	840	33.600.000	3
11	N4-518-1	Mibepren 5mg	Felodipin	5mg	3 vỉ x 10 viên; viên nén bao phim tác dụng kéo dài	uống	viên	36 tháng	VD-25036-16	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	30.000	2.499	74.970.000	4
12	N5-493-2	Tilhasan 60	Diltazem	60mg	3 vỉ x 10 viên; viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-17237-12	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.000	898	1.796.000	5
13	N5-678-1	Spinolac 50mg	Spironolacton	50mg	2 vỉ x 10 viên; viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-12651-10	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	5.000	1.525	7.625.000	5
14	N5-828-1	Hasanbest 500/2,5	Metformin + glibenclamid	500mg + 2,5mg	2 vỉ x 15 viên; viên nén dài bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-15927-11	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	50.000	798	39.900.000	5
Tổng cộng : 14 mặt hàng															
Tổng giá trị trứng trâu (VNĐ):				732.625.000										732.625.000	

Bảng chữ: Bảy trăm ba mươi triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng

40. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ

Địa chỉ: Số 416 A đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, TPHCM

Điện thoại: 028.39703695 FAX: 028.62649363

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-494-4	Nitronint	Glycerol trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	H/3 vỉ x 10 viên; Viên nén giải phóng chậm	uống	viên	36 tháng	VN-14162-11	Egis Pharmaceuticals Private Limited company -	Hungary	100.000	1.600	160.000.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	N2-494-4	Nitromint	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	H/3 vỉ x 10 viên, Viên nén giải phóng chậm	uống	viên	36 tháng	VN-14162-11	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	70.000	1.600	112.000.000	2
3	N5-699-1	Albis	Ranitidin + bismuth + sucralfat	84mg + 100mg + 300mg	H/3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VN-13113-11	Daewoong Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	50.000	8.500	425.000.000	5
		Tổng cộng : 03 mặt hàng												697.000.000	
	Tổng giá trị trứng trâu (VNĐ):			697.000.000											
	Bảng chú: Sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng chẵn														

41. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ

Địa chỉ: 134/72 Thành Thái, Phường 12, Quận 10, TPHCM

Điện thoại: 0283.8625374 Fax: 0283.8683261

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N4-592-9	Stacetam	Piracetam	800mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VD-22231-15	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	70.000	2.450	171.500.000	4
		Tổng cộng : 01 mặt hàng												171.500.000	
	Tổng giá trị trứng trâu (VNĐ):			171.500.000											
	Bảng chú: Một trăm bảy mươi mốt triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn														

42. Công Ty TNHH DP An Khang

Địa chỉ: 232/8 Quốc Lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6264 8821 Fax: (028) 6264 8823

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N2-47-1	NO-TON F.C Tablets 500mg "Standard"	Nabumeton	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VN-17591-13	No. 6-20, Tu-Ku Li, Hsin-Ying - Taiwan	Đài Loan	15.000	4.200	63.000.000	2
2	N2-496-1	NICOMEN Tablets 5mg	Nicorandil	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén	Uống	Viên	24 tháng	VN-10579-10	No. 6-20, Tu-Ku Li, Hsin-Ying - Taiwan	Đài Loan	20.000	3.500	70.000.000	2
		Tổng cộng : 02 mặt hàng												133.000.000	
	Tổng giá trị trứng trâu (VNĐ):			133.000.000											
	Bảng chú: Một trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn														

43. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Địa chỉ: 288Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại: 2923 891434 - 897853 FAX: 02923 895209

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-158-2	Hagimox 250	Amoxicilin	250mg	h/24 gói thuốc bột pha hỗn dịch uống	uống	gói	36 tháng	VD-24013-15	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	3.000	536	1.608.000	3
2	N3-165-5	Kefcin 375	Cefaclor	375mg	v/5 h/10 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-24614-16	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	30.000	2.510	75.300.000	3
3	N3-273-4	Medskin Clovir 400	Aciclovir	400mg	v/10 h/60 viên nén	uống	viên	36 tháng	VD-22034-14	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	1.500	798	1.197.000	3
4	N3-446-1	Bofit F	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	162mg + 0.75mg + 7.5 mcg	v/10 h/30 viên nang mềm	uống	viên	24 tháng	VD-15977-11	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	30.000	315	9.450.000	3
5	N3-583-1	Taginba	Ginkgo biloba	40mg	v/15 h/30 viên nén bao phim	uống	viên	24 tháng	VD-23470-15	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	50.000	410	20.500.000	3
6	N3-721-1	BisacodylDHG	Bisacodyl	5mg	viên nén bao phim tan trong ruột	uống	viên	36 tháng	VD-21129-14	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	10.000	250	2.500.000	3
7	N3-739-1	Hamett	Diosmecti	3g	h/24 gói thuốc bột pha hỗn dịch	uống	gói	36 tháng	VD-20555-14	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	5.000	735	3.675.000	3
8	N3-753-1	DiliodinDHG	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	v/10 h/50 viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-22030-14	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	70.000	720	50.400.000	3
9	N3-1036-2	Oresol 245	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	520mg + 300mg + 580mg + 2.7g	h/20 gói thuốc bột	uống	gói	36 tháng	VD-22037-14	CTY TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	1.000	627	627.000	3
Tổng cộng : 09 mặt hàng															
Tổng giá trị trưng thầu (VND):				165.257.000										165.257.000	

Bảng chú: Một trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng chẵn

44. Công ty Cổ Phần Dược Pha Nam

Địa chỉ: Số 436 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3868.0666 FAX: 028 3863.4109

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	N2-688-4	TRIMAFORT	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 3030,3mg + 30%-266,7mg	Hộp 20 gói x 10ml; Hỗn dịch uống	uống	gói	36 tháng	VN-14658-12	Hwasong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	Hàn Quốc	60.000	3.950	237.000.000	2	
2	N2-738-1	GRAFORT	Diocathedral smectit	3g/20ml	Hộp 20 gói x 20ml; Hỗn dịch uống	uống	gói	36 tháng	VN-18887-15	Republic of Korea	Hàn Quốc	10.000	7.900	79.000.000	2	
3	N3-735-5	MERIKA PROBIOTICS	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	10 (8) + 5* 10(8)	Hộp 20 gói x 1g; Bột	uống	gói	24 tháng	QLSP-0808-14	Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	Việt Nam	40.000	2.200	88.000.000	3	
4	N3-735-6	MERIKA FORT	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	2*10(8)(CFU) + 10(9)(CFU)	Hộp 20 gói x 1g; Bột	uống	gói	24 tháng	QLSP-0807-14	Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	Việt Nam	40.000	2.800	112.000.000	3	
5	N4-173-6	MECEFIX-B-E	Cefixim	250 mg	Hộp 2 vi x 10 viên; Viên nang	uống	viên	42 tháng	VD-17709-12	Công ty cổ phần tập đoàn Menap	Việt Nam	20.000	12.500	250.000.000	4	
		Tổng cộng : 05 mặt hàng														
		Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):		766.000.000										766.000.000		
		Bảng chú: Bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn														
45 CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN																

45. CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

Địa chỉ: 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39 400 388 |bán hàng 132 hoặc 106| hợp đồng 137| hoặc (028) 38 253 829

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-203-1	NEOCIN	Neomycin sulfat	0,5%	Lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	30	VD-12812-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	1.000	2.944	2.944.000	3
2	N3-442-1	FOLACID	Acid folic	5mg	Hộp 4 vỉ x 20 viên, Viên bao phim	Uống	Viên	36	VD-16015-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	2.000	177	354.000	3
3	N3-958-2	DIAZEPAM	Diazepam	5mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Viên nén	Uống	Viên	36	VD-24756-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	1.500	164	246.000	3
4	N5-543-1	BIO-CAR H TABLETS	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	24	VN-12886-11	Gujaratsate, India	Ấn Độ	20.000	1.900	38.000.000	5
		Tổng cộng : 04 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):			41.544.000									41.544.000	
Bảng chú: Bốn mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn															
46 Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hòa Bình, Việt Nam															

46. Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên

Địa chỉ: 56 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Điện thoại: 028.22268737-38-39 FAX: 028.22268735-36

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N3-31-1	Anyfen	Dextipropfen	300mg	Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	uống	viên	24 tháng	VD-21719-14	Công ty CP Korea United pham	Việt Nam	80.000	3.200	256.000.000	3
		Tổng cộng : 01 mặt hàng												256.000.000	
		Tổng giá trị trứng trâu (VND):		256.000.000											
		Bảng chú: Hai trăm năm mươi sáu triệu đồng chẵn													

47. CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM MÙI THĂNG BÀ

Địa chỉ: 11 Nguyễn Hiến Lê, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38134245 / 46 (101) FAX: 028 38102712

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-495-1	Nadecin 10mg	Isoorbid dinitrat	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén	uống	viên	36 tháng	VN-17014-13	Romania - S.C.Arcena Group S.A	Romania	30.000	2.450	73.500.000	1
2	N2-592-13	Cetampir plus	Piracetam+ Cinnarizin	400mg + 25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim	uống	viên	36 tháng	VD-25770-16	Công ty CP Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	50.000	2.400	120.000.000	2
3	N5-688-9	Biviantac	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Hộp 20 gói x 10ml (gói nhôm), hỗn dịch uống	uống	gói	24 tháng	VD-22395-15	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	20.000	3.840	76.800.000	5
		Tổng cộng : 03 mặt hàng													
		Tổng giá trị trứng trâu (VND):		270.300.000										270.300.000	
		Bảng chú: Hai trăm bảy mươi triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn													

48. Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2

Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 1800.5555.58 – 08.39102650 – 08.38323009 FAX: 08.39102652 – 08.38323012

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trứng trâu	Giá trứng trâu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-210-1	TOBREX 3MG/ML SML 1'S	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đến 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	Nhỏ mắt	Lọ	36 tháng	VN-19385-15	Rijksweg 14, 2870 Puurs - Belgium	Bi	500	40.000	20.000.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhiệm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	N1-526-3	Zestril Tab 5mg 28's	Lisinopril dihydrate	5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén	Uống	Viên	48 tháng	VN-15213-12	Siik Road Business Park, Maccesfield, Cheshire, SK10 - 2NA, UK	Anh	5.000	4.534	22.670.000	1
3	N1-533-1	Nebilet Tab 5mg 14's	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	5mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-19377-15	Tempelhofer Weg 83, D-12347 Berlin-Germay	Đức	20.000	8.000	160.000.000	1
4	N1-583-1	Tanakan Tab 40mg 30's	Ginkgo Biloba extract	40mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	22 tháng	VN-16289-13	Rue Ethie Virton 28100 Dreux-France	Pháp	50.000	4.000	200.000.000	1
5	N1-592-1	Nootrotyl 1g/5ml Inj 5ml 12's	Piracetam	1g/ 5ml	Hộp 12 ống, Dung dịch tiêm truyền	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	24 tháng	VN-19961-16	Via Praglia 15 10044 Pianezza TO - Ý	Ý	4.000	10.508	42.032.000	1
6	N1-728-2	Forlax Pwd 10g 20's	Macrogol 4000	10g	Hộp 20 gói, Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	36 tháng	VN-16801-13	Rue Ethie Virton 28100 Dreux-France	Pháp	30.000	4.275	128.250.000	1
7	N1-739-1	Sinecta (Orange-Vanilla) Sac 30's	Diosmectite	3g	Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g), Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	36 tháng	VN-19485-15	Rue Ethie Virton 28100 Dreux-France	Pháp	20.000	3.475	69.500.000	1
8	N1-753-1	Daflon (L) Tab 500mg 60's	Purified, micronized flavonoid fraction 500mg (Diosmin 450mg; flavonoid expressed as Hesperidin 50mg)	450mg; 50mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	48 tháng	VN-15519-12	905, Route de Saran, 45520 Gidy, France	Pháp	60.000	3.258	195.480.000	1
9	N1-767-3	Espumisan L 40mg 30ml 1s	Simethicone	40mg/ml	Chai 30ml, Nhũ dịch uống	Uống	Chai	36 tháng	VN-15231-12	Glennicker Weg 125 12489 Berlin, Germany	Đức	1.000	53.300	53.300.000	1
10	N1-778-1	Pulnicort respules 500mcg/ 2ml 20's	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khi dùng dùng để hít	xông	Ống	24 tháng	VN-19559-16	SE- 151 85 Soderalje - Sweden	Thụy Điển	500	13.834	6.917.000	1
11	N1-820-1	Diamicon MR tab 60mg 30's	Glilazide	60mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	36 tháng	VN-13764-11	905, Route de Saran, 45520 Gidy, France	Pháp	5.460	100.000	546.000.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	N1-826-1	LANTUS Solostar 100IU/ml B/5 pens x 3ml	Insulin glargine	300IU/3ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	tiêm	Bút	36 tháng	QL-SP-857-15	Industrie park Hoechst, D-65926 Frankfurt am Main - Germany	Đức	2.000	277.000	554.000.000	1
13	N1-827-2	Meglucan Tab 850mg 3x10's	Metformin HCL	850mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	36 tháng	VN-20290-17	Podlipie Str.16, 95-010 Strykow - Poland	Ba Lan	100.000	750	75.000.000	1
14	N1-832-1	Galvus Tab 50mg 2x14's	Vildagliptin	50mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-19290-15	Ronda de Santa Maria, 158 08210 Barbera del Valles, Barcelona	Tây Ban Nha	30.000	8.225	246.750.000	1
15	N1-832-3	Galvus MET Tab 50mg/1000mg 6x10's	Vildagliptin, Metformin (dưới dạng Metformin hydrochlorid)	50mg+1000mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	18 tháng	VN-19291-15	Offinger Strasse 44, 79664 Wehr - Germany	Đức	60.000	9.274	556.440.000	1
16	N1-1007-1	Ventolin Neb Sol 2,5mg/2,5ml 6x5's	Salbutamol sulfate	2,5mg/2,5ml Salbutamol	Hộp 6 vỉ x 5 ống, Dung dịch dùng cho máy khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ống	36 tháng	VN-11572-10	1061 Mountain Highway Boronia Victoria 3155 - Úc	Úc	2.000	4.575	9.150.000	1
17	N1-1007-2	Ventolin Neb Sol 5mg/2,5ml 6x5's	Salbutamol sulfate	5mg/2,5ml Salbutamol	Hộp 6 vỉ x 5 ống, Dung dịch dùng cho máy khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ống	36 tháng	VN-13707-11	1061 Mountain Highway Boronia Victoria 3155 - Úc	Úc	500	8.513	4.256.500	1
18	N2-767-3	Espumisan L 40mg 30ml 1s	Simethicone	40mg/ml	Chai 30ml, Nhũ dịch uống	Uống	Chai	36 tháng	VN-15231-12	Glenticker Weg 125 12489 Berlin, Germany	Đức	500	53.300	26.650.000	2
19	N2-767-5	Espumisan Cap 40mg 2x25's	Simeticone	40mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên nang mềm	Uống	Viên	36 tháng	VN-14925-12	Garnmelsbacher Strasse 2 69412 Eberbach, Germany	Đức	20.000	838	16.760.000	2
20	N2-1007-2	Ventolin Neb Sol 5mg/2,5ml 6x5's	Salbutamol sulfate	5mg/2,5ml Salbutamol	Hộp 6 vỉ x 5 ống, Dung dịch dùng cho máy khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ống	36 tháng	VN-13707-11	1061 Mountain Highway Boronia Victoria 3155 - Úc	Úc	500	8.513	4.256.500	2
21	N4-509-1	Bisoloc Tab 2,5mg 3x10's	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Uống	Viên	24 tháng	VD-16169-11	Công ty TNHH United International Pharm	Việt Nam	20.000	1.155	23.100.000	4
22	N5-767-3	Espumisan L 40mg 30ml 1s	Simethicone	40mg/ml	Chai 30ml, Nhũ dịch uống	Uống	Chai	36 tháng	VN-15231-12	Glenticker Weg 125 12489 Berlin, Germany	Đức	1.000	53.300	53.300.000	5

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23	NS-767-5	Espumisan Cap 40mg 2x25's	Simeticone	40mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên nang mềm, viên nang mềm	Uống	Viên	36 tháng	VN-14925-12	Gammelsbacher Strasse 2 69412 Eberbach, Germany	Đức	20.000	838	16.760.000	5
24	NS-826-1	LANTUS Solostar 100IU/ml B/ 5 pens x 3ml	Insulin glargine	300IU/3ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	tiêm	Bút	36 tháng	QLSP-857-15	Industrie park Hoechst, D-65926 Frankfurt am Main - Germany	Đức	1.000	277.000	277.000.000	5
Tổng cộng :24 mặt hàng															
Tổng giá trị trưng bày (VNĐ):				3.307.572.000										3.307.572.000	
Bảng chữ: Ba tỷ, ba trăm lẻ bảy triệu, năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng chẵn															

49. CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 18 L1-2 VSIP II, Đường số 3, Khu Công Nghiệp Việt nam-Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: (0274) 3815062

Fax: (0274) 3815063

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	N1-100-1	Calcium Gluconate Proamp 10%	Calcium Gluconate + Calcium Glucoheptonate (chất ổn định)	0,9g + 0,13g. 10ml	Hộp 50 ống x 10ml / Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	36 tháng	20973/QLD-KD	Lyon-France	Pháp	250	13.860	3.465.000	1
2	N1-543-1	Micardis Plus Tab. 40/12,5	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-16587-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	20.000	10.387	207.740.000	1
3	N1-702-1	Tanganil Inj. 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Hộp 5 ống x 5ml/ Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Ống	60 tháng	VN-18066-14	Etablissement Aquitaine Pharm International, France	Pháp	5.000	13.698	68.490.000	1
4	N1-751-1	Ginkor Fort	Cao Ginkgo biloba + Troxerutin + Heptaminol hydrochloride	14mg + 300mg + 300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên/ Viên nang cứng	Uống	Viên	24 tháng	VN-16802-13	Rue Ethé Virton 28100 Dreux - France	Pháp	50.000	3.238	161.900.000	1
5	N1-825-1	NovoMix® 30 Flexpen 100U/ml x 3ml	Insulin aspart biphasic (rDNA) hỗn dịch chứa insulin aspart hòa tan/insulin kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/ml	Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml/ Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút	24 tháng	QLSP-0793-14	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	6.000	153.999	923.994.000	1

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng bày	Giá trưng bày (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	N1-825-5	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là insulin lispro solution và 75% là insulin lispro protamine suspension)	100U/ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Tiêm	Bút tiêm	36 tháng	QLSP-H02-830-14	2 Rue du Colonel Lilly, 67640 Fegersheim, France	Pháp	500	227.000	113.500.000	1
7	N1-825-6	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro solution và 50% là insulin lispro protamine suspension)	100U/ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Tiêm	Bút tiêm	36 tháng	QLSP-H02-829-14	2 Rue du Colonel Lilly, 67640 Fegersheim, France	Pháp	500	227.000	113.500.000	1
8	N1-921-1	Betaserc 24mg Tab.	Betahistine dihydrochloride	24mg	Hộp 5 vi x 10 viên/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-12029-11	Route de Belleville Lieu dit Maillard, 01400 Châtillon-sur-Chalaronne, France	Pháp	20.000	5.962	119.240.000	1
9	N1-921-2	Betaserc 16mg Tab.	Betahistine dihydrochloride	16mg	Hộp 3 vi x 20 viên/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-17206-13	Route de Belleville Lieu dit Maillard 01400 Châtillon sur Chalaronne - France	Pháp	30.000	1.986	59.580.000	1
10	N1-1065-1	Fatig Amp. 10ml	Magnesium gluconate + calcium glycerophosphate	0,426g + 0,456g	Hộp 20 ống x 10ml/ Dung dịch uống	Uống	Ống	36 tháng	VN-10352-10	Estrees Saint Denis - France	Pháp	50.000	5.163	258.150.000	1
11	N1-1067-1	Rocaltrol Cap. 0,25mcg	Calcitriol	0,25mcg	Hộp 3 vi x 10 viên/ Viên nang mềm	Uống	Viên	36 tháng	VN-14167-11	Gannelsbacher Strasse 2 69412 Eberbach, Germany	Đức	30.000	4.721	141.630.000	1
12	N1-1070-4	Methycobal Tab. 500mcg	Mecobalamin	500mcg	Hộp 3 vi x 10 viên nén/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-12421-11	Saitama-ken, Japan	Nhật	1.000	3.507	3.507.000	1
13	N2-100-1	Calcium Gluconate Proamp 10%	Calcium Gluconate + Calcium Glucoheptonate (chất ổn định)	0,9g + 0,13g/ 10ml	Hộp 50 ống x 10ml / Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	36 tháng	20973/QLD-KD	Lyon-France	Pháp	200	13.860	2.772.000	2
14	N2-543-1	Micardis Plus Tab. 40/12,5	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-16587-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	20.000	10.387	207.740.000	2
15	N2-702-1	Tanganil Inj. 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Hộp 5 ống x 5ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	60 tháng	VN-18066-14	Etablissement Aquitaine Pharm International	Pháp	2.000	13.698	27.396.000	2

STT	Mã hàng hóa	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Hạn dùng	SBK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng trưng thầu	Giá trưng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	N3-1042-7	Glucose 5% 100ml	Glucose monohydrat 5,5g/100ml	5% x 100ml	Chai 100ml	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-16418-12	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	500	7.500	3.750.000	3
17	N3-1047-1	Osmofundin 20%	Mannitol 17,5g/100ml	17,5g/100ml	Chai nhựa 250ml	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-22642-15	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	50	17.850	892.500	3
18	N3-1048-3	Natri clorid 0,9% 100ml	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9 % x 100ml	Chai 100ml	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-16420-12	170 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	1.000	7.900	7.900.000	3
19	N3-1048-4	Natri clorid 0,9% 500ml	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9 % x 500ml	Chai 500ml	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-16420-12	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	3.500	8.400	29.400.000	3
20	N3-1053-1	Ringer Lactat 500ml	Natri clorid 1.5000g + Kali clorid 0.1000g + calci Clorid. 2H2O 0.0675g + Natri Lactat 0.7800g + Nước cất pha tiêm vđ 250ml	500ml	Chai 500ml	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-16422-12	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	3.000	8.600	25.800.000	3
21	N5-121-2	Noradrenalin Base Aguetant 1mg/ml	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/ml	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	Tiêm	Ống	18 tháng	VN-20000-16	Lyon-France	Pháp	200	54.900	10.980.000	5
22	N5-507-7	Twynsta Tab. 40mg/5mg	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	Hộp 14 vi x 7 viên/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-16589-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG, Đức	Ân Độ	5.000	12.482	62.410.000	5
23	N5-507-8	Twynsta Tab. 80mg/5mg	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	80mg + 5mg	Hộp 14 vi x 7 viên/ Viên nén	Uống	Viên	36 tháng	VN-16590-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức	Ân Độ	5.000	13.122	65.610.000	5
24	N5-727-1	Duphalac Syr. 15ml	Lactulose	10g/15ml	Hộp 20 gói x 15ml/ Dung dịch uống	Uống	Gói	36 tháng	VN-12829-11	Vecavweg 12, 8121 AA Olst - The Netherlands	Hà Lan	5.000	2.728	13.640.000	5
25	N5-1047-1	Osmofundin 20%	Mannitol 17,5g/100ml	17,5g/100ml	Chai nhựa 250ml/ Dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-22642-15	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	50	17.850	892.500	5
26	N5-1048-4	Natri clorid 0,9% 500ml	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9 % x 500ml	Chai 500ml	Tiêm truyền	Chai	36 tháng	VD-16420-12	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	1.000	8.400	8.400.000	5
		Tổng cộng : 26 mặt hàng													
		Tổng giá trị trưng thầu (VNĐ):		2.642.279.000										2.642.279.000	

Bảng chữ: Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng chẵn

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ
BẾN MỜI THẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /6 /TB-BMT-TTYT

Tp. Tây Ninh, ngày 07 tháng 12 năm 2017.

THÔNG BÁO

Kết quả lựa chọn nhà thầu mua thuốc

Gói số 01 : Thuốc generic

Tên gói thầu : Mua thuốc tại Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh

Kính gửi: Quý Công ty

Căn cứ Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ tổ chức đấu thầu mua thuốc cho các cơ sở y tế công lập thuốc địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu : Mua thuốc tại Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh;

Bên mời thầu Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 01: Thuốc generic theo Quyết định số 182 /QĐ-TTYT ngày 06/12/2017 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh như sau:

1- Danh sách công ty, tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị trúng thầu (phụ lục 1).

- Gồm có: 49 công ty, 392 mặt hàng, tổng giá trị trúng thầu là: **20.123.077.450** đồng (Hai mươi tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi bảy ngàn, bốn trăm năm mươi đồng chẵn).

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Đề nghị các công ty trúng thầu xem xét thỏa thuận hợp đồng để hoàn tất việc nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng (2 % giá trị hàng hóa trúng thầu) và ký kết hợp đồng cung ứng thuốc chậm nhất ngày 29/12/2017.

2- Danh sách nhà thầu không được lựa chọn :(kèm Phụ lục 2)

Đề nghị Quý Công ty căn cứ thông báo này để thực hiện các thủ tục giải toả tiền bảo lãnh dự thầu.

Trân trọng thông báo.



**PHÓ GIÁM ĐỐC TTYT THÀNH PHỐ
BS PHẠM THỊ HẢI**

**DANH SÁCH CÔNG TY TRÚNG THẦU
GÓI SỐ 01: THUỐC GENERIC***(Ban hành kèm theo QĐ số 182/QĐ-TTYT ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc TTYT Thành phố Tây Ninh)*

STT	Tên công ty	Mặt hàng tham dự	Mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Công ty CPDP 3/2	28	5	15.941.000	
2	Công ty CPDP Agimexpharm	90	17	208.505.000	
3	Công ty CPDP Ampharco USA	14	6	83.010.000	
4	Công ty CPDP An Thiên	23	14	212.152.000	
5	Công ty TNHH DP Anh Mỹ	10	5	115.020.000	
6	CÔNG TY CP Armephaco	28	11	65.730.000	
7	Công ty CPDP Bách Niên	4	4	98.650.000	
8	Công ty CPDP Bến Tre	10	8	484.407.000	
9	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định	62	12	187.299.000	
10	Công ty CPDP Trung Ương Codupha	42	15	247.766.500	
11	Công ty CPDP OPC	7	1	5.512.500	
12	Công ty CPXNK Y tế Domesco	70	11	298.086.000	
13	CÔNG TY TNHH DP TH	13	10	1.813.250.000	
14	Công ty TNHH DP Đức Anh	8	3	285.600.000	
15	Công ty CP Dược Danapha	22	7	95.474.000	
16	Công ty CP Dược Spharm	16	2	26.490.000	
17	Công ty TNHH TM VTYT Dược Việt	4	4	48.650.000	
18	Công ty CP Gon sa	34	8	430.115.000	
19	Công ty CPDP TBYT Hà Nội	25	4	193.870.000	
20	CÔNG TY TNHH DP và TTBYT Hoàng Đức	13	4	621.000.000	
21	Công ty CPDP Khánh Hòa	66	56	464.061.200	
22	Công ty TNHH DP Kim Phúc	18	6	1.438.500.000	
23	Công ty CPDP Minh Dân	29	14	271.425.000	
24	Công ty TNHH DP Minh Trí	5	3	213.025.000	
25	Công ty TNHH DP Ngọc Việt	1	1	61.500.000	
26	Công ty TNHH DP Nhật Anh	8	4	122.300.000	
27	Công ty CP O2 Pharm	4	1	1.400.000	
28	Công ty CP Pymepharco	47	11	842.605.000	
29	Công ty CPDP Savi (Savipharm)	35	8	313.850.000	
30	Công ty CP Sundial Pharma	2	1	89.880.000	
31	Công ty TNHH DP Tân An	14	8	215.345.000	
32	Công ty CPDP Tây Ninh	69	16	626.471.250	
33	Công ty CPDP Tenamyd	2	2	279.945.000	
34	Công ty CPTMDP và TTBYT Thuận Phát	3	1	130.000.000	
35	Công ty TNHH DP Tín Đức	20	2	13.720.000	
36	Công ty TNHH DP Tự Đức	3	1	180.000.000	
37	Công ty TNHH TMDP Úc Châu	10	2	26.500.000	
38	Công ty CPDP Trung Ương Vidipha	47	12	112.945.000	
39	Công ty TNHH DP Việt Đức	27	14	732.625.000	
40	Công ty CPDP Việt Hà	8	3	697.000.000	
41	Công ty CP Đại An Phú	2	1	171.500.000	
42	Công Ty TNHHDP An Khang	2	2	133.000.000	
43	Công ty CP Dược Hậu Giang	44	9	165.257.000	
44	Công ty CP Dược Pha Nam	6	5	766.000.000	
45	Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	21	4	41.544.000	
46	Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	7	1	256.000.000	
47	Công ty TNHH TM DP Mười tháng Ba	5	3	270.300.000	
48	Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	52	24	3.307.572.000	
49	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	37	26	2.642.279.000	
Tổng cộng: 49 công ty			392	20.123.077.450	

**DANH SÁCH CÔNG TY KHÔNG TRÚNG THẦU**
GỢI SỐ 01: THUỐC GENERIC

(Kèm theo Thông báo số: 16/TB-BMT-TTYT ngày 07 tháng 12 năm 2017)

STT	Tên công ty	Mặt hàng tham dự	Lý do không trúng thầu
1	Công Ty CPDP Nhật Tiến	5	03 MH sai nhóm, 01 MH vượt giá kế hoạch, 01 MH xếp hạng thấp hơn nhà thầu trúng thầu
2	Công Ty CP XNK Y Tế TPHCM	5	02 MH sai nhóm, 03 MH xếp hạng thấp hơn nhà thầu trúng thầu
3	Công ty CPDP Meta	7	01 MH sai nhóm, 04 MH xếp hạng thấp hơn nhà thầu trúng thầu, 02 MH không có giá kê khai cục QLD

Số: 17/TB -BMT

Tp. Tây Ninh, ngày 07 tháng 12 năm 2017.

THÔNG BÁO
THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: Các nhà thầu trúng thầu

Tên gói thầu: Mua thuốc tại Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh – Gói số 01: Thuốc generic

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số 182 /QĐ-TTYT ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh (Chủ đầu tư) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói số 01: Thuốc generic Bên mời thầu Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói số 01: Thuốc generic. Với giá trị hợp đồng là (kèm theo quyết định phê duyệt) với thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: trước ngày 29 tháng 12 năm 2017 ;
- Địa điểm :Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh ; địa chỉ: 49 Trần Hưng Đạo, khu phố 4, phường 2, thành phố Tây ninh.Tỉnh Tây Ninh

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền bảo lãnh là 2% và thời gian hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 29 tháng 12 năm 2017 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu



PHÓ GIÁM ĐỐC TTYT THÀNH PHỐ

BS Phạm Thị Hải

Số: 182/QĐ-TTYP

Tp. Tây Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói số 01: Thuốc generic

Tên gói thầu : Mua thuốc tại Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Y tế huyện, thị;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH 13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ tổ chức đấu thầu mua thuốc cho các cơ sở y tế công lập thuốc địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu : Mua thuốc tại Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-TTYP ngày 08/11/2017 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói số 01: Thuốc generic;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-TTYP ngày 04/12/2017 của Giám đốc Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói số 01 : Thuốc generic;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 01: Thuốc generic của Bên mời thầu tại Tờ trình số 117/TTr-BMT ngày 6/12/2017 và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ Thẩm định;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 01: Thuốc generic, tên gói thầu : Mua thuốc tại Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Danh sách công ty, tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị trúng thầu (danh mục đính kèm).
2. Tổng số mặt hàng trúng thầu : 392 mặt hàng.

3. Tổng giá trị trúng thầu là : **20.123.077.450** đồng (Hai mươi tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi bảy ngàn, bốn trăm năm mươi đồng chẵn).
4. Hình thức hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
6. Nguồn vốn: Nguồn thu viện phí của đơn vị năm 2017-2018, nguồn thu bảo hiểm y tế của đơn vị năm 2017-2018

Điều 2: Giao tổ chuyên gia, phòng Tài chính- kế toán, khoa Dược thông báo kết quả này đến tất cả các nhà thầu trúng thầu để thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ thẩm định, tổ chuyên gia, các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng NVD- SYT;
- BHXH tỉnh , thành phố;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VP, BMT.



Phạm Diệp Quốc Hương